

# XÁC ĐỊNH GIỚI TÍNH SỌ VIỆT HIỆN ĐẠI

NGÔ XUÂN KHOA, LÊ HỮU HƯNG  
Trường Đại học Y Hà Nội

## TÓM TẮT

Dựa trên việc nghiên cứu 8 đặc điểm mô tả và 121 kích thước đo đạc trên 98 sọ người Việt hiện đại, chúng tôi đã đề xuất các tiêu chuẩn để xác định giới tính của sọ người Việt hiện đại. Những tiêu chuẩn này bao gồm 6 đặc điểm mô tả và 14 kích thước, đó là những kích thước có sự khác biệt rõ ràng nhất giữa sọ nam và sọ nữ.

**Từ khóa:** sọ

## SUMMARY

THE SEXUAL DETERMINATION OF VIET MODERN CRANIA

Basing on the study of 8 descriptive and 121 measuring characteristics of 98 Viet modern crania, we have proposed criteria to diagnose the sex of Viet modern crania. These criteria include 6 descriptive and 14 measuring characteristics that the difference between the male and female crania is clearest.

**Keyword:** crania

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Xác định giới tính là một công việc rất khó khăn, nhưng không thể thiếu trong nghiên cứu sọ (2,3,5,11).

Trên một sọ nữ luôn luôn có những khác biệt với các đặc điểm của một sọ nam và ngược lại.

Nhìn chung sọ nữ thường nhỏ hơn, nhọn và tròn hơn sọ nam. Trán của sọ nữ thường thẳng hơn, ổ mắt tròn hơn, cao hơn, bờ ổ não thường sắc và mỏng hơn. Cung mày glabella của sọ nữ ít nổi hơn, các mào xương nơi bám của các cơ, đặc biệt ở xương chẩm của sọ nam thường gồ lên mạnh hơn. Xương chũm của nữ thường nhỏ hơn, móm chũm không xuống thấp và thường nằm cao hơn mặt bàn mà ta đặt sọ lên.

Trong xác định giới tính sọ, người ta thường dựa vào các đặc điểm mô tả. Nemeskéri (7) đã đưa ra 12 đặc điểm mô tả xây dựng thành các tiêu chuẩn có tính chất định hướng để xác định giới tính sọ. Xong cũng có thể dựa vào các đặc điểm đo đạc để thiết lập nên sự phân chia giới hạn (9) giới tính của sọ.

Dựa trên kích thước của 100 sọ người Nga, Paskova (9) đưa ra một bảng phân chia giới tính với 23 kích thước sọ. Trong luận văn tốt nghiệp bác sĩ chuyên khoa cấp I về đặc điểm hình thái sọ người Việt Nam qua các thời đại, Nguyễn Thiện Hùng (4) dựa vào 16 kích thước của 50 sọ người Việt hiện đại để xác định giới tính sọ.

Khi nghiên cứu sọ Việt hiện đại, chúng tôi thấy các đặc điểm đo đạc rất cần thiết cho việc chẩn đoán giới tính sọ, song không thể bỏ qua các đặc điểm mô tả bởi lẽ các đặc điểm này thường giúp ta hướng tới giới tính sọ trước khi ta đo sọ. Do đó trong nghiên cứu này, chúng tôi xác định các đặc điểm mô tả và

các đặc điểm đo đạc (các kích thước) làm tiêu chuẩn xác định giới tính sọ người Việt hiện đại.

## ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Đối tượng nghiên cứu gồm 96 sọ (48 nam và 50 nữ) người Việt hiện đại, có lý lịch rõ ràng, thu thập được tại nghĩa trang Văn Điển (Hà Nội) năm 1963. Các sọ này đã được các cán bộ nghiên cứu của Bộ môn Giải phẫu Trường Đại học Y Hà Nội đo đạc chi tiết và ghi chép đầy đủ trong hồ sơ còn lưu giữ tại Bộ môn Giải phẫu Trường Đại học Y Hà Nội. Chúng tôi sử dụng các tư liệu đó cho nghiên cứu này.

- Mỗi sọ được nghiên cứu:

o 8 đặc điểm mô tả: Hình dáng sọ, cung mày, glabella, hố trước mũi, rãnh trước mũi, đường khớp métopique, gai mũi trước và lồi ụ chẩm. Các đặc điểm này được đánh giá theo mẫu quốc tế.

o Đo 121 kích thước

- Móc đo và dụng cụ đo, các kích thước đều theo đúng các quy định quốc tế ghi trong các cuốn nhân trắc của Nguyễn Quang Quyền (10), J.Martin (6), G.Olivier (8), V.P.Alexeev và G.F.Debes (1).

- Các số liệu được sử dụng bằng các thuật toán thống kê thông thường. Để so sánh giá trị của hai trung bình cộng và kiểm định các tỷ lệ tính toán được chúng tôi tính hệ số Student và thuật toán kiểm định  $X^2$ .

## KẾT QUẢ

### 1. Các đặc điểm mô tả.

Trong 8 đặc điểm mô tả của sọ Việt hiện đại, sự khác nhau nổi bật nhất giữa sọ nam và sọ nữ là:

- Dạng sọ: Sọ nam thường có hình trứng (46,34%) trong khi đó dạng hình trứng của sọ nữ chỉ có 26,28% ( $X^2 = 7,64$ ).

Sọ nữ tập trung ở dạng hình năm góc (48,84%) và rõ ràng (31,71%), như vậy sự biểu hiện cung mày trên sọ nam thường ở mức độ trung bình (48,78%) và rõ (31,71%), điều đó cho thấy sự biểu hiện các mức độ cung mày trên sọ nam và nữ rất khác nhau ( $X^2 = 31,371$ ).

Glabella của sọ Việt hiện đại tập trung ở mức độ 2 và mức độ 3. Hai mức độ này chiếm tới 81,48%. Ở sọ nam, glabella chủ yếu ở mức độ 3 (55%), còn sọ nữ thường tập trung ở mức độ 2 (54,76%). Sự phân bố này giữa nam và nữ khác nhau có ý nghĩa ( $X^2 = 6,496$ ).

- Lồi ụ chẩm của sọ nam gặp nhiều ở độ 3 (3,59%) và độ 2 (31,71%). Ở sọ nữ thường gặp ở độ 1 (36,36%) và độ 2 (31,82%).

Các đặc điểm mô tả khác trên sọ Việt hiện đại, sự khác biệt giữa nam và nữ không rõ ràng.

### 2. Các đặc điểm đo đạc:

So sánh các kích thước sọ nam và nữ người Việt hiện đại chúng tôi thấy sự khác biệt nổi bật nhất tập trung ở các kích thước phần sọ não, các kích thước

ngang của số mắt, của ổ mắt, của vùng chằm và của vùng hàm trên.

Qua kích thước trên chúng tôi đề xuất 14 kích thước mà sự khác nhau giữa nam và nữ rất rõ ràng, việc đo đạc các kích thước này không khó khăn,

điểm xác định dễ dàng và thường tồn tại trên số thu thập được. Các kích thước này gồm:

Bảng 1: So sánh 14 kích thước được sử dụng để thiết lập các tiêu chuẩn phân biệt số nam và nữ người Việt hiện đại

S TT	Kích thước	Số nam			Số nữ			Chênh lệch	Hệ số Student
		Min	Max	X ± s	Min	Max	X ± s		
1	Dài số (g-of) M <sub>1</sub>	164	186,5	175,22±4,50	160,5	180	170,0±4,70	5,22	5,217
2	Ngang số po-po M8a	106,9	127	115,20±5,85	102	116	110,60±2,63	4,60	4,523
3	Rộng số m.chùm-m.chùm M13	93,5	109	105,10±5,01	90,6	109	98,40±5,59	6,70	5,668
4	Cao số (ba-b) M17	127	146	136,99±3,26	122	140	132,00±3,52	4,99	6,743
5	Vòng số (g-op) M23	477	533	502,86±14,46	465	520	494,90±14,51	7,96	2,449
6	Liên mòm tiếp M45	119	143	130,76±5,46	112	137,5	127,50±5,0	32,26	2,427
7	Rộng mặt giữa M46	89	108	99,06±4,41	82	104,8	95,60±4,86	3,46	3,131
8	Rộng chằm (ast-ast) M12	98	115	105,77±5,18	90	110,5	101,90±4,36	3,87	3,675
9	Dài lỗ chằm M7	31	40	35,93±2,21	29,5	38,5	34,00±2,23	1,93	3,939
10	Dây cung đỉnh M30	100,8	124	109,29±5,41	95,3	120	106,00±4,37	3,29	3,046
11	Rộng ổ mắt (mf-eK) M51	37,7	43	41,89±2,11	36	46	40,5±1,95	1,39	3,089
12	Cao mũi M55	44	54,7	50,10±3,80	42,1	56	48,20±3,12	1,90	2,159
13	Rộng cung huyết rang M61	56	69	64,17±2,83	53,3	67,5	6,30±3,08	1,87	2,634
14	Dài tối đa hàm ếch M62a	38,4	51,5	43,83±2,59	32	51,5	40,10±3,73	3,73	4,908

### 3. Các tiêu chuẩn xác định giới tính số Việt hiện đại:

Trên cơ sở những kết quả nghiên cứu về đặc điểm mô tả và đặc điểm đo đạc trên số nam, nữ người Việt hiện đại, chúng tôi thấy cần phải dựa vào cả 2 đặc điểm mô tả và đo đạc để xác định giới tính số người Việt hiện đại.

#### 3.1. Căn cứ vào đặc điểm mô tả:

Việc đánh giá các đặc điểm mô tả mang tính chất tương đối, có tính chất gợi ý cho ta hướng tới giới tính số, từ đó xem xét tiếp các đặc điểm đo đạc.

3.2. Căn cứ vào các đặc điểm đo đạc. Bằng thuật toán thống kê với 14 kích thước số nam và nữ người Việt hiện đại được giới thiệu ở phần trên (bảng 1), chúng tôi đề xuất các giới hạn giới tính của từng kích thước như sau:

Bảng 3: Giới hạn giới tính của 14 kích thước sử dụng trong phân biệt số nam, nữ người Việt hiện đại

STT	Kích thước	Nữ chắc chắn	Nữ	Không phân biệt được	Nam	Nam chắc chắn
1	Dài số (g-of) M <sub>1</sub>	≤ 164,5	165-169	168,5-179,5	180-185,5	≥ 186
2	Ngang số po-po M8a	≤ 103	103,5-107,5	108-116,5	117-125,5	≥ 126
3	Rộng số m.chùm-m.chùm M13	≤ 91	91,5-95	95,5-105	105,5-109	≥ 109,5
4	Cao số (ba-b) M17	≤ 127	127,5-129	129,5-137	137,5-145	≥ 145,5
5	Vòng số (g-op) M23	≤ 467,5	468-482,5	483-522,5	523-353	≥ 535,5
6	Liên mòm tiếp M45	≤ 113,5	114-119,5	120-135,5	136-142,5	≥ 143
7	Rộng mặt giữa M46	≤ 83,5	84-89,5	90-104,5	105-107,5	≥ 108
8	Rộng chằm (ast-ast) M12	≤ 91,5	92-96,5	97-108,5	109-114,5	≥ 115
9	Dài lỗ chằm M7	≤ 29,5	30-32,5	33-37,5	38-39,5	≥ 40
10	Dây cung đỉnh M30	≤ 96,5	97-101,5	102-113,5	114-122,5	≥ 123
11	Rộng ổ mắt (mf-eK) M51	≤ 36,5	36,6-38,5	38,6-42,5	42,6-43,5	≥ 43,6
12	Cao mũi M55	≤ 43	43,1-45	45,1-31	53,1-54	≥ 54
13	Rộng cung huyết răng M61	≤ 56	56,1-59	59,1-67	67,1-69	≥ 69,1
14	Dài tối đa hàm ếch M62a	≤ 33	33,1-39	39,1-47	47,1-51	≥ 51,1

Sau khi xem xét nếu đạt được:

- Từ 12 – 14 kích thước thì có thể tin cậy 100%
- Từ 9 – 11 kích thước, độ tin cậy là 75%
- Từ 6 – 8 kích thước, độ tin cậy là 50%

Như vậy đề xuất của chúng tôi để xác định giới tính số bao gồm cả các đặc điểm mô tả và đặc điểm

đo đạc của số. Từ trước tới nay người ta thường chỉ chẩn đoán giới tính số hoặc dựa trên các đặc điểm mô tả (Nemeskeri) hoặc chỉ dựa trên các đặc điểm đo đạc (Paskova). Ở nước ta tác giả Nguyễn Thiện Hùng đưa ra các tiêu chuẩn để xác định giới tính số và hoàn toàn chỉ dựa vào 16 kích thước số Việt,

trong đó có những kích thước mà theo chúng tôi giữa hai giới không có sự chênh lệch đáng kể (như dài nền sọ n-o) và có những kích thước mà kết quả tùy thuộc vào phương pháp nghiên cứu như dung tích sọ, và lại các kích thước dài, rộng và cao sọ đã đủ đại diện cho dung tích sọ. Vì vậy các tiêu chuẩn đưa ra không đảm bảo một kết quả chính xác. Trong khi đó các đề xuất của Nemeskeri và Paskova lại dựa trên các đặc điểm của sọ người Hungary và Nga, nên kết quả sẽ hạn chế nhiều khi sử dụng để xác định giới tính sọ Việt.

#### **KẾT LUẬN**

Các tiêu chuẩn để phân biệt giới tính sọ Việt hiện đại của chúng tôi được dựa trên cả hai đặc điểm mô tả và đo đạc trong đó có 6 đặc điểm mô tả và 14 kích thước. Các kích thước sọ được đề xuất là những đặc điểm đo đạc có sự khác biệt rõ ràng giữa sọ của hai giới, lại là những kích thước dễ đo, đo dễ chính xác, không phụ thuộc vào chủ quan người nghiên cứu.

Sự phối hợp giữa các đặc điểm mô tả và đo đạc để chẩn đoán giới tính sọ chắc chắn cho một kết quả chính xác hơn và rất cần thiết trong nghiên cứu sọ, trong pháp y cũng như trong khảo cổ học.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Alecxeev, V.P., Debes, G.F. (1964). Craniometria metodika anthropologhicheskije isledovani, 13d Nauka, Moskva.

2. Nguyễn Lâm Cường (2006). Nghiên cứu những hộp sọ và răng của người cổ ở Gò Ô Chùa

(Long an). Đề tài khoa học cấp bộ, 20-120.

3. Nguyễn Lâm Cường (2006-2007). Các nhóm loại hình nhân chủng ở Việt nam và vấn đề nguồn gốc người Việt. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. Đề tài khoa học cấp bộ, 86-475.

4. Nguyễn Thiện Hùng (1984). Đặc điểm hình thái sọ người Việt Nam qua các thời đại – Luận án tốt nghiệp bác sĩ chuyên khoa cấp I, Khoa Y Trường đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh, 52-71.

5. Ngô Xuân Khoa, Lê Hữu Hưng (2012). Một số đặc điểm mô tả của sọ người Việt hiện đại. Y học Việt nam, tháng 7, số 2, 59-62.

6. Martin J. (1925). Lehrbuch der anthropologie, Jena Verlag.

7. Nemeskeri J., Harsanyi L., Acsadi G. (1960). Methoden zur Diagnose des lebensalter von skelettfunden; Anthropologischer Anzeiger. Bd. 24, N.1.

8. Olivier G. (1960). Pratique anthropologique, Vigot Frères Edit, Paris, 116-187.

9. Paskova (1958). Opređenje pola i vozrasta po cherepu Stavropol. (Tiếng Nga)

10. Nguyễn Quang Quyền (1974). Nhân trắc học và sự ứng dụng nghiên cứu trên người Việt Nam, Nhà xuất bản Y học, Hà nội.

11. Nguyễn Quang Quyền, Lê Hữu Hưng, Thẩm Hoàng Điệp, Nguyễn Lâm Cường, Vũ Thế Long (1970). Kích thước sọ người Việt Nam, Hình thái học, tập 4, số 2.